

## CHUYÊN ĐỀ

### MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

#### RELATIVE CLAUSES - REDUCED RELATIVE CLAUSES – REDUCED CLAUSES

#### I. LÝ THUYẾT

##### A. RELATIVE CLAUSES

- Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hay các trạng từ quan hệ như (where, when, why). Mệnh đề quan hệ đứng ngay đằng sau danh từ. Chức năng của nó giống như một tính từ do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

Eg: The man who lives next door is very friendly.

Danh từ đứng trước (Antecedent)	Chủ ngữ (Subject)	Tân ngữ (Object)	Sở hữu cách (Possesive Case)
Người (person)	Who/That	Whom/That	Whose
Vật (Thing)	Which/That	Which/That	Of which/ whose

##### I. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

1. **WHO**: thay thế cho người, làm chủ ngữ/ tân ngữ trong MĐQH.

Ex: - I need to meet *the boy*. *The boy* is my friend's son.

→ I need to meet the boy who is my friend's son.

The girl is John's sister. You saw her at the concert.

=> The girl who you saw at the concert is ...

2. **WHOM**: thay thế cho người, làm tân ngữ trong MĐQH.

Ex:- I know *the girl*. I spoke to *this girl*.

→ I know the girl whom I spoke to.

3. **WHICH**: - thay thế đồ vật, làm chủ ngữ /tân ngữ trong MĐQH.

Ex: - She works for *a company*. *It* makes cars

→ She works for a company which makes cars.

The accident wasn't very serious. Daniel saw it.

=> The accident which Daniel saw .....

\* **Thay thế cho cả mệnh đề đứng trước nó – a connector**

Ex: He passed his exam. This pleased his parents.

He passed his exam, which pleased his parents. (*dùng dấu phẩy trước đại từ quan hệ*)

4. **THAT**: thay thế cho *WHO/ WHOM/ WHICH* trong MĐQH hạn định (*Mã không có dấu phẩy*)

Ex: - I need to meet the boy that/ who is my friend's son.

- I know the girl that/ who/ whom I spoke to.

- She works for a company that/ which makes cars.

**\*Notes:**

**+ Những trường hợp thường dùng THAT:**

- Sau đại từ bất định: *something, anyone, nobody, ... hoặc sau "all, much, none, little..."* được dùng như đại từ.

Ex: I'll tell you *something* that is very interesting.

*All* that is mine is yours. / These walls are all that are remains of the city.

- Sau các tính từ *so sánh hơn nhất*, các từ *chỉ thứ tự*: *only, first, last, second, next...*

Ex: - This is *the most beautiful dress* that I've ever had.

- You are *the only person* that can help us.

- Trong cấu trúc: **It + be + ... + that ...** (*chính là ...*)

**It is/was not until + time/clause + that.....**(*mãi tới khi.... thì...*)

Ex: *It is* my friend that wrote this sentence. ❌

*It was not until 1990* that she became a member of the team.

**+ Những trường hợp không dùng THAT:**

- Trong mệnh đề tính từ không hạn định.

Ex: Mr Brown, that we studied English with, is a very nice teacher. (sai)

- Sau giới từ.

Ex: The house in that I was born is for sale. (sai)

**+ Bắt buộc dùng THAT:**

- Sau cụm từ *vừa chỉ người và vật*, bắt buộc dùng "that":

Ex: He told me *the places and people* that he had seen in London. We can see *the farmers and their cattle* that are going to the field.

- Trong cấu trúc: **It be ..... th t .....** (có thể dùng WHO khi chủ ngữ Hoặc tân ngữ đứng giữa -**It be N/Q th t ....** || chỉ người)

5. **WHOSE (OF WHICH)**: thay thế cho các danh từ có tính từ sở hữu đi kèm (*his-, her-, its-, their-*).

Ex: - John found *the cat*. *Its leg* was broken.

→ John found a cat whose leg/(the leg of which) was broken. (*Of which is informal*)

- This is the student. I borrowed his book.

→ This is the student whose book I borrowed.

\*Các từ chỉ số lượng như (*quantifiers*): **All of, None of, each of, most of, many of, neither of...** → có thể dùng với *WHICH / WHOM / WHOSE* trong mệnh đề quan hệ không xác định:

Ex: - Daisy has *three brothers*. All of *them* are teachers.

→ Daisy has three brothers, *all of whom* are teachers.

- He asked me a lot of *questions*. I couldn't answer most of *them*.

→ He asked me a lot of questions, *most of which* I couldn't answer

She has a teddy-bear. Both of its eyes are brown.

=> She has a teddy-bear, *both of whose eyes* are brown.

\***Lưu ý về mệnh đề quan hệ**

**1. Giới từ có thể đứng trước Whom và which.**

- in *formal written* style: prep + which/ whom Eg: *The man about whom you are talking is my brother.*

- in *informal* style: giới từ thường đứng sau động từ: *The man whom you are talking about is my brother.* **Chú ý:** Khi ĐTQH làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định và giới từ đứng sau động từ trong mệnh đề thì ta có thể bỏ đại từ quan hệ.

Eg: *The picture (which) you are looking at is very expensive.*

- Nhưng khi giới từ đứng trước đại từ quan hệ thì ta không thể bỏ đại từ quan hệ:

Eg: *The picture **at which** you are looking is very expensive.*

**2. Giới từ không dùng trước That và Who:**

**3. Khi động từ trong mệnh đề là Phrasal verbs: không được chuyển giới từ lên trước ĐTQH whom /which:** Eg: Did you find the word which you were *looking up*?

The child whom I have *looked after* for a year is very naughty.

The man whom you are *looking forward to* is the chairman of the company.

**4. Without** luôn đứng trước **whom/ which:**

Eg: The woman ***without whom*** I can't live is Jane.

Fortunately we had a map *without which* we would have got lost.

**5. Các đại từ quan hệ có chức năng tân ngữ (mà trước chúng không có giới từ) trong mệnh đề quan hệ xác định đều có thể lược bỏ.** Tuy nhiên trong mệnh đề quan hệ không xác định thì không thể lược bỏ.

Eg: *That's the house (which) I have bought.*

*The woman (whom) you met yesterday **works in advertising.*** (làm nghề quảng cáo)

Eg: *Mr Tom, whom everybody suspected, turned out to be innocent.*

## **II. Phó từ quan hệ (Relative Adverbs)**

1. **WHERE:** thay thế cho cụm từ chỉ **nơi chốn** hoặc thay cho (*in/ at / on... which*), *there / here*.

Ex: - The movie theater is *the place*. We can see films *at that place*.

→ The movie theater is the place where we can see films.

**at which**

Eg: That is the house. We used to live in it.

=> That is the house where we used to live. (= in which)

This is the table. My teacher put his book on it.

=> This is the table where my teacher put his book. (= on which)

2. **WHEN:** thay thế cho cụm từ chỉ **thời gian** hoặc thay cho (*in/ on/at... which*), **then**

Ex: - Do you remember *the day*. We first met *on that day*.

→ Do you remember the day when/on which we first met?

Eg: That was the time when he managed the company. (= at which)

→ Spring is the season when flowers of all kinds are in full bloom. (= in which)

3. **WHY (for which):** thay thế cho cụm trạng từ chỉ **lí do**.

Ex: - Tell me *the reason*. You are so sad *for that reason*.

→ Tell me the reason why/for which you are so sad.

**\*Note:**

- “**Where**” có thể được sử dụng mà không cần cụm từ chỉ nơi chốn.

Eg: Put it **where** we all can see it.

- Không sử dụng giới từ trước “**Where, When, Why**”.

Eg: The building **in where he lives/ where he lives in** is very old. (sai)

=> The building **in which** he lives is very old.

### III. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (*Defining & Non-Defining relative clauses*)

#### 1. Defining Relative Clauses:

- Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước chưa được xác định rõ, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính sẽ không rõ nghĩa. (*modify the antecedent which is unclear in meaning*)

Ex: - I saw *the girl*. *She* helped us last week.

→ I saw the girl who/that helped us last week.

• LƯU Ý: Ta có thể bỏ đại từ quan hệ: WHO, WHOM, WHICH, THAT khi chúng làm tân ngữ trong MĐQH xác định.

## 2. Non-Defining Relative Clauses:

- Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước đã được xác định rõ (nó chỉ là phần giải thích thêm), nếu bỏ đi thì mệnh đề chính vẫn rõ nghĩa (*modify the antecedent which is clear in meaning, so it's just an extra information*).

- Mệnh đề này ngăn cách với mệnh đề chính bằng **dấu phẩy** (*use commas to separate with main clause*).

Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi:

+ Trước đại từ quan hệ có: **this/th t/these/those/my/her/his/...+ N**

+ Từ trước đại từ quan hệ là **tên riêng, danh từ riêng, vật duy nhất**.

Ex: - *My father* is a doctor. *He* is fifty years old.

→ My father, who is fifty years old, is a doctor.

- *Mr. Brown* is a very nice teacher. We studied English with *him*.

→ Mr Brown, who we studied English with, is a very nice teacher.

- The sun made the traveler thirsty. It was hot at midday.

→ *The Sun*, which was hot at midday, made the traveler thirsty.

\* LƯU Ý: + KHÔNG được bỏ đại từ quan hệ trong MĐQH không xác định.

+ Không dùng THAT trong mệnh đề này.

## **B. REDUCED RELATIVE CLAUSES**

**Điều kiện:** Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, trước ĐTQH không có giới từ.

### 1. Dùngphântừ:

a. Dùng hiện tại phân từ (*present participle*): **V-ing** -> Khi V trong MĐ ở dạng **chủ động**

Eg: + The man who is standing there is my brother.

=> The man standing there is my brother

+ Bill, who wanted to make an impression on Ann, invited her to his house.

=> Bill, wanting to make an impression on Ann, invited her to his house.

\* Notes: Không nên dùng HTPT để diễn đạt hành động đơn trong quá khứ.

Eg: + The police wanted to interview *the people who saw the accident*.

=> The police wanted to interview the people seeing the accident. (không nên)

**But:** + The people who saw the accident had to report it to the police.

=> *The people seeing the accident* had to report it to the police.

b) Dùng quá khứ phân từ (Past participle): **Ved/3** Khi V trong MĐ ở dạng **bị động**

+ Most of the goods that are made in this factory are exported.

=> Most of the goods *made* in this factory are exported.

+ Some of the people who have been invited to the party can't come.

=> Some of the people *invited* to the party can't come.

## 2) Dùng **cum to inf.** (To V / For sb to V / to be + PII...) (2)

-Dùng khi danh từ đứng trước có các từ sau đây: The **ONLY, LAST, FIRST, NEXT, SECOND...**

Ex: + This is the only student who can solve the problem. (động từ mang nghĩa chủ động)

=> This is the only student to solve the problem.

+ She is the youngest player who won the game.

=> She is the youngest player to win the game.

- **ĐTQH** là tân ngữ trong mệnh đề, khi muốn diễn đạt mục đích, sự cho phấp.

Ex: + The children need a big yard which they can play in.

=> The children need a big yard to play in.

-**Câu bắt đầu bằng:** **HERE (BE), THERE (BE)**

Ex: + Here is the form that you must fill in.

=> Here is the form for you to fill in.

+ There are six letters which have to be written today. (động từ mang nghĩa bị động)

There are six letters to be written today.

**GHINHỒ:** Trong phần **to-inf** này cần nhớ 2 điều sau:

- Nếu chủ ngữ của 2 mệnh đề khác nhau thì dùng **for sb +to V**.

Ex: + We have some picture books that *children* can read.

=> We have some picture books *for children* to read.

Tuy nhiên nếu chủ ngữ đó là đại từ có nghĩa chung chung như: *we, you, everyone....* thì có thể không cần

ghi ra.

Ex: + Studying abroad is the wonderful thing that *we* must think about.

=> Studying abroad is the wonderful thing (*for us*) to think about.

- Nếu trước **relative pronouns** có giới từ thì phải đưa giới từ xuống cuối câu.

Ex: + We have a peg **on which** we can hang our coat.

=> We have a peg **to hang** our coat **on**.

### 3) Dùng cụm danh từ (đồng cách danh từ/ ngữ đồng vị)

Dùng khi mệnh đề quan hệ có dạng:

**Which/ Who+ BE + DANH TỪ /CỤM DANH TỪ / CỤM GIỚI TỪ/ TÍNH TỪ (3)**

Cách làm: bỏ who, which và be

Ex: Vo Nguyen Giap, who was the first general of Vietnam, passed away one week ago.

=> VNG, *the first general of Vietnam*, passed away one week ago.

Ex: We visited Barcelona, which is a city in northern Spain.

=> We visited Barcelona, *a city in northern Spain*.

### **PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI LOẠI RÚT GỌN MĐQH:**

Bước1: - Tìm xem mệnh đề quan hệ nằm ở đâu.

Bước2: Rút gọn mệnh đề quan hệ thành cụm danh từ.

1. Nhìn xem mệnh đề có công thức S + BE + CỤM DANH TỪ không ?Nếu có áp dụng công thức (3).

2. Nếu không có công thức đó thì xem tiếp trước ĐTQH có các dấu hiệu the first,only, second, third... /so sánh hơn nhất..., nếu có thì áp dụng công thức (2). Lưu ý thêm, xem 2 chủ ngữ có khác nhau không (để dùng **for sb+ V**)

3. Nếu không có 2 trường hợp trên mới xất xem câu đó **chủ động** hay **bị động** mà dùng **V-ing** hay **Ved/3. C. REDUCED CLAUSES: RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ**

\* **Điều kiện:** Chủ từ trong mệnh đề chính và mệnh đề trạng từ giống nhau

\* **Cách rút gọn:**

- Bỏ các liên từ bắt đầu một mệnh đề trạng từ.

- Chuyển các hình thức động từ ở dạng chủ động thành **present participle** (đối với các thì đơn / tiếp diễn)

hoặc **having + past participle (V3, ed)** (đối với các thì hoàn thành).

**Example:** + After he had finished his work, he went home.

→ **(After) having finished his work**, he went home.

+ He was lying on the floor, he was reading a book.

→ **Lying on the floor**, he was reading a book.

**Or:** He was lying on the floor, **reading a book**.

- Giữ nguyên hình thức động từ ở dạng bị động ở dạng **past participle** hoặc **being + past participle** (Đối với các thì đơn / tiếp diễn) hoặc **having been + past participle (V3, ed)** (đối với các thì hoàn thành).

**Example:**

+ He was punished by his father, he cried bitterly.

→ **Being punished** by his father, he cried bitterly.

**Or: Punished** by his father, he cried bitterly.

+ After she had been treated cruelly by her husband, she divorced him.

→ **Having been treated** cruelly by her husband, she divorced him.

**a. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.**

- Hai hành động xảy ra song song:

+ He was lying on the floor, he was reading a book.

-> He was lying on the floor, **reading a book**.

- Hai hành động xảy ra trước sau (thường rút ngắn mệnh đề xảy ra trước)

+ When I came home, I turned on the lights.

-> Coming home, I turned on the lights.

**b. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.**

+ Because she was unable to afford a car, she bought a motorcycle.

→ **Being unable to afford a car**, she bought a motorcycle.

+ She felt very confident because she had prepared well for the test.

→ **Having prepared well for the test**, she felt very confident.

**c. Mệnh đề chỉ sự tương phản.**

+ Although I admit he is right, I do not like him.

→ **Admitting he is right**, I do not like him.

+ Although he is famous, he looks very simple.

→ **Being famous**, he looks very simple.

**d. Mệnh đề điều kiện.**

+ If you follow my advice, you can win the game.

→ **Following my advice**, you can win the game.

+ If you had gone to the party, you would have met her.

→ **Having gone to the party**, you would have met her.

**e. Mệnh đề kết quả: Khi hành động thứ 2 tạo thành một phần hoặc là kết quả của hành động 1, ta có thể rút ngắn hành động 2 về cụm HTPT (V-ing).**

+ As she went out, she slammed the door.

→ She went out, **slamming** the door.

+ He fired, **wounding** one of the bandits.

**\*PHẦN II: BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Choose the best answer.**

1. Sunday is the day..... I go to Water park with my kids.  
A. when                      B. where                      C. why                      D. which
2. That was the reason..... he didn't marry her.  
A. when                      B. where                      C. why                      D. which
3. An architect is someone..... deigns buildings.  
A. who                      B. whom                      C. which                      D. whose
4. The boy to..... I lent my money is poor.  
A. who                      B. whom                      C. which                      D. that
5. The land and the people..... I have met are nice.  
A. who                      B. whom                      C. which                      D. that
6. I can answer the question..... you say is very difficult.  
A. which                      B. who                      C. whom                      D. whose
7. This is the place..... the battle took place ten years ago.  
A. which                      B. in where                      C. where                      D. from  
where
8. Sunday is the day..... which we usually go fishing.  
A. during                      B. at                      C. in                      D. on
9. This is the last time..... I speak to you.  
A. of which                      B. whose                      C. that                      D. which
10. He talked about the books and the authors..... interested him.  
A. who                      B. that                      C. which                      D. whom
11. Bondi is the beautiful beach..... I used to sunbathe.  
A. when                      B. where                      C. which                      D. why
12. Dec 26th, 05 was the day..... the terrible tsunami happened.  
A. when                      B. where                      C. which                      D. why
13. The woman..... lives next my door is doctor.  
A. who                      B. whom                      C. which                      D. whose
14. The boy..... Mary likes is my son.  
A. who                      B. whom                      C. which                      D. whose



